

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2025/DS-ST
Ngày: 13/6/2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
bảo lãnh*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Vân.

2. Ông Trần Văn Chu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Ngọc Huỳnh Như – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà
Bà Lê Thị Kim Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 59/2025/TLST- DS ngày 07 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2025/QĐXXST - DS ngày 20 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2025/QĐST-DS ngày 05/6/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà N: ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2025)

- Bị đơn: Ông Tô Quang D, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: 0 ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Tô Quang V, sinh năm 1997 (có mặt)

Địa chỉ: 3 ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: 3 ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/02/2025; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 28/3/2024 bà Đỗ Thị N cho anh Tô Quang V vay số tiền 250.000.000 đồng, mục đích để anh V làm ăn, tiền lãi 6.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 02 năm, việc vay tiền có lập biên nhận vay tiền ngày 28/3/2024. Anh V là người trực tiếp vay và nhận tiền mặt tại nhà anh V. Khi vay tiền, anh V có cam kết nếu không đóng lãi liên tiếp 03 tháng thì bà N được quyền sử dụng phần đất 60 m² thuộc một phần thửa đất 844, tờ bản đồ số 12, diện tích chung 421,9 m², tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre do chú ruột anh V là ông Tô Quang D đứng tên quyền sử dụng đất và có quyền khởi kiện đòi lại số tiền vay dù thời hạn vay vẫn còn.

Tại thời điểm vay tiền, ông Tô Quang D đồng ý bảo lãnh cho anh V vay số tiền 250.000.000 đồng của bà N và đồng ý dùng tài sản là quyền sử dụng đất 60 m² tại thửa đất 844, tờ bản đồ số 12 để bảo lãnh cho việc trả nợ của anh V. Các bên không lập hợp đồng riêng về bảo lãnh mà ghi chung trong biên nhận vay tiền ngày 28/3/2024, trong đó ông D ký tên là người cam kết bảo lãnh.

Sau khi vay tiền, anh V có đóng tiền lãi nhiều lần với tổng số tiền lãi là 24.000.000 đồng, tương đương 04 tháng tiền lãi, từ tháng 07/2024 anh V không đóng lãi và cũng chưa trả tiền vay cho bà N. Bà N có nhiều lần yêu cầu anh V trả tiền nhưng anh V không thực hiện, bà N cũng đã tới nhà báo cho ông D biết việc anh V chậm đóng lãi và không trả tiền vay cho bà để ông D thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng ông D không thực hiện. Đối với phần đất 60 m² thuộc một phần thửa đất 844, tờ bản đồ số 12 thì anh V vẫn sử dụng chứ không có giao cho bà N.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu người bảo lãnh là ông Tô Quang D thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, hoàn trả số tiền vay 250.000.000 đồng và trả tiền lãi trên số tiền vay 250.000.000 đồng từ ngày 28/7/2024 đến ngày 28/01/2025 với mức lãi

suất 1,66%/tháng là: $250.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 06 \text{ tháng} = 24.900.000$ đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 274.900.000 đồng cho bà N. Bà N xác định chỉ khởi kiện ông Tô Quang D; không đồng ý việc anh V, bà M xin trả dần số nợ trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Tô Quang D trình bày:

Ông thừa nhận vào ngày 28/3/2024, ông có bảo lãnh cho anh Tô Quang V vay số tiền 250.000.000 đồng của bà Đỗ Thị Nho. Việc bảo lãnh, các bên không lập hợp đồng riêng mà ghi chung trong biên nhận vay tiền ngày 28/3/2024. Thửa 844, tờ bản đồ số 12, diện tích 421,9 m² tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông đứng tên quyền sử dụng đất, trong đó có 60 m² là thuộc quyền sử dụng của gia đình anh V, do V đang quản lý. Khi bảo lãnh cho V vay tiền, ông nghĩ rằng nếu V không trả nợ thì xử lý 60 m² đất này để trả nợ hoặc Vinh bán 60 m² đất này cho ông để ông trả nợ thay V. Đồng thời, ông cho rằng ông chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay Vinh trong trường hợp V không có khả năng trả nợ. Tuy nhiên, do sơ sót nên ông không đề nghị ghi rõ những nội dung trên vào phần nội dung bảo lãnh.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà N có đến nhà báo cho ông biết việc anh V chậm đóng lãi liên tiếp trên 03 tháng và chưa trả tiền vay nhưng ông cho rằng đây là nợ của anh V nên ông không trả thay anh V.

Nay ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Bởi, anh V đã đồng ý trả nợ và anh V vẫn còn tài sản là quyền sử dụng diện tích 60 m² thuộc một phần thửa 844, tờ bản đồ số 12 có thể xử lý để trả nợ cho bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tô Quang V trình bày:

Anh thừa nhận có ký tên vào tờ biên nhận vay tiền ngày 28/3/2024 với nội dung bà Đỗ Thị N cho anh vay số tiền 250.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 02 năm, nếu quá thời hạn 03 tháng liên tiếp không đóng lãi thì bà N có quyền khởi kiện đòi lại tiền vay. Theo nội dung biên nhận, anh đồng ý thế chấp phần đất 60 m² thuộc một phần thửa 844, tờ 12 tọa lạc xã P, huyện B của gia đình anh cho bà N để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Thực tế số tiền 250.000.000 đồng trên là do mẹ anh là bà Lê Thị M vay của bà N, mục đích để làm ăn, nhưng bà N không tin tưởng bà M nên anh đứng ra vay tiền. Đồng thời, bà N cũng yêu cầu chú anh là ông Tô Quang D ký tên bảo lãnh cho anh vay số tiền trên. Việc vay tiền, thế chấp, bảo lãnh thì các bên

chỉ có làm chung 01 tờ biên nhận vay tiền ngày 28/3/2024, ngoài ra không làm giấy tờ gì khác.

Sau khi vay, mẹ anh có đóng lãi nhiều lần cho bà N với tổng số tiền lãi đã đóng là 24.000.000 đồng, tương đương 04 tháng tiền lãi. Từ tháng 07/2024 thì mẹ anh không đóng lãi cũng chưa trả tiền vay cho bà N.

Nay anh thừa nhận còn nợ bà N tổng số tiền 274.900.000 đồng, trong đó có 250.000.000 đồng tiền vay và 24.900.000 đồng tiền lãi. Tại phiên tòa, anh xin được trả dần số tiền 274.900.000 đồng trong vòng 18 tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày:

Bà đồng ý với trình bày của anh Tô Quang V. Bà thừa nhận do bà không có uy tín nên đã nhờ con là Tô Quang V đứng ra vay tiền số tiền 250.000.000 đồng của bà Đỗ Thị Nho. Việc vay tiền có sự bảo lãnh của ông Tô Quang D. Mục đích vay tiền để bà làm ăn.

Sau khi vay, bà có đóng lãi nhiều lần cho bà N với tổng số tiền lãi đã đóng là 24.000.000 đồng, tương đương 04 tháng tiền lãi. Từ tháng 07/2024 thì bà không đóng lãi cũng chưa trả tiền vay cho bà N.

Tại phiên tòa, bà đồng ý trình bày của V là xin được trả dần số tiền 274.900.000 đồng trong vòng 18 tháng.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thấy Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Thành viên Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định về thủ tục bắt đầu phiên tòa, xét hỏi, tranh tụng. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định về chuẩn bị khai mạc phiên tòa và các nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 335, 336, 339, 340 Bộ luật Dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N, buộc ông Tô Quang D trả cho bà N số tiền 274.900.000 đồng, trong đó tiền gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 24.900.000 đồng. Sau khi ông D trả nợ thay cho anh V xong, ông D có quyền yêu cầu anh V hoàn trả số tiền đã trả nợ thay. Về án phí dân sự sơ thẩm, đương sự nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tô Quang V, bà Lê Thị M đều thừa nhận: vào ngày 28/3/2024, bà M có vay của bà N số tiền 250.000.000 đồng để làm ăn, tuy nhiên bà N không tin tưởng bà M nên yêu cầu anh V là người đứng vay; hai bên thỏa thuận tiền lãi là 6.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 02 năm, nếu bên vay không đóng lãi liên tiếp 03 tháng thì bà N có quyền khởi kiện đòi lại tiền vay. Lời thừa nhận của anh V, bà M thống nhất với lời khai của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền – ông Nguyễn Tấn Đ về thời điểm vay, số tiền vay, thời hạn vay, tiền lãi. Riêng về người vay, ông Đ xác định người vay tiền là anh V. Anh V và bà M cho rằng thực tế người vay tiền là bà M nhưng cũng thừa nhận do bà N không tin tưởng bà M nên anh V tự nguyện đứng ra vay tiền và ký tên vào biên nhận vay tiền. Mặt khác, tại biên nhận vay tiền ngày 28/3/2024 do nguyên đơn cung cấp có chữ ký của anh Tô Quang V tại mục “người vay tiền”, nội dung biên nhận phù hợp với lời trình bày của các bên. Do đó, có cơ sở xác định, ngày 28/3/2024 giữa bà Đỗ Thị N và anh Tô Quang V có giao kết hợp đồng vay số tiền 250.000.000 đồng, loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

[1.2] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ, ông D, anh V, bà M đều thống nhất: ngày 28/3/2024, ông D có bảo lãnh cho anh V vay số tiền 250.000.000 đồng của bà N, các bên không lập hợp đồng bảo lãnh riêng mà ghi chung trong biên nhận vay tiền ngày 28/3/2024, ông D có ký tên tại mục “người cam kết bảo lãnh”. Như vậy, ông D đã thừa nhận ông có bảo lãnh cho anh V vay số tiền 250.000.000 đồng của bà N. Ông D cho rằng ông chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay Vinh trong trường hợp V không có khả năng trả nợ nhưng ông không có chứng cứ chứng minh các bên có thỏa thuận nội dung này, mặt khác người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Đ xác định các bên không có thỏa thuận nội dung này. Do bị đơn ông D không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Thỏa thuận bảo lãnh giữa ông D, anh V với bà N là giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[1.3] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Tô Quang V, bà Lê Thị M, ông Nguyễn Tấn Đ đều thống nhất: bà M có đóng lãi cho bà N với

tổng số tiền là 24.000.000 đồng tương đương 04 tháng tiền lãi, từ tháng 7/2024 bên vay không đóng lãi và cũng chưa trả tiền vay 250.000.000 đồng cho bà N. Ông D thừa nhận có được bà N thông báo về việc anh V chậm đóng lãi và chưa trả tiền vay nhưng ông không đồng ý trả thay anh V. Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc anh V không đóng lãi liên tiếp trên ba tháng (từ tháng 7/2024) và không trả tiền vay cho bà N đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo hợp đồng và làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của ông Tô Quang D. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông D trả lại số tiền vay là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các điều 335, 339, 342 Bộ luật dân sự.

[1.4] Đối với 04 tháng tiền lãi bên vay đã đóng là 24.000.000 đồng (tương đương 2,4%/tháng) đã vượt quá lãi suất giới hạn là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định pháp luật. Cụ thể, số tiền lãi bên vay đóng vượt quá mức 1,66%/tháng trong thời gian 04 tháng là 7.400.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền vay 250.000.000 đồng. Sau khi điều chỉnh lại lãi suất thì anh V còn nợ bà N số tiền vay là 242.600.000 đồng. Do đó, ông D có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vay sau khi điều chỉnh lại lãi suất là 242.600.000 đồng.

[1.5] Xét việc nguyên đơn yêu cầu ông D trả tiền lãi trên số tiền vay 250.000.000 đồng từ tháng 7/2024 đến tháng 01/2025 (06 tháng) với mức lãi suất 1,66%/tháng, thành tiền là 24.900.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 336 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.6] Đối với trình bày của anh V, bà M về việc xin được trả dần số tiền 274.900.000 đồng cho bà N và việc ông D cho rằng anh V đã đồng ý trả nợ cho bà N nên ông không phải trả nợ thay anh V. Nhận thấy: Do nguyên đơn xác định chỉ khởi kiện người bảo lãnh là ông Tô Quang D, không có yêu cầu anh V, bà M trả nợ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc anh V, bà M xin trả dần số nợ. Ông D có quyền yêu cầu anh V thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện theo quy định tại Điều 340 Bộ luật dân sự.

[1.7] Các đương sự cho rằng khi vay tiền anh V có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất 60 m² thuộc một phần thửa 844, tờ bản đồ số 12 do cho bà N và ông D dùng tài sản là quyền sử dụng đất trên để bảo lãnh cho V vay tiền của bà N. Tuy nhiên các đương sự cũng xác định không có lập hợp đồng thế chấp và bảo lãnh bằng tài sản là quyền sử dụng đất theo quy định. Do việc thế chấp và bảo lãnh trên không đảm bảo về mặt hình thức nên không có hiệu lực và các đương

sự cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Xét lời trình bày của kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà N là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, đối với số tiền lãi bên vay đã đóng vượt quá lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì Hội đồng xét xử xét thấy cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 335, 336, 339, 342, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N về việc yêu cầu ông Tô Quang D phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Điều chỉnh lãi suất mà bên vay đã đóng do vượt quá quy định pháp luật. Buộc ông Tô Quang D trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 267.500.000 (Hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng, trong đó số nợ gốc là 242.600.000 (Hai trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm nghìn) đồng và tiền nợ lãi là 24.900.000 (Hai mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% là: 13.375.000 (Mười ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, buộc ông Tô Quang D có nghĩa vụ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Đỗ Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.873.000 đồng (Sáu triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0009094 ngày 20/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Giả Huệ Tiên